

Trao quyền cho phụ nữ trong phát triển du lịch biển bền vững: Sự kết hợp giữa lý thuyết hành vi dự định và lý thuyết trao quyền

PHẠM THỊ BÍCH DUYÊN ^{*}, ^a, NGUYỄN HOÀNG PHONG ^a

^a Trường Đại học Quy Nhơn

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 27/08/2025 Ngày nhận lại: 02/12/2025 Duyệt đăng: 04/12/2025 Mã phân loại JEL: J16; J28; Q01; Z32. Từ khóa: Du lịch bền vững; Du lịch biển; Trao quyền cho phụ nữ; Ý định hành vi. Keywords: Sustainable tourism; Coastal tourism; Women's empowerment; Behavioral intention.	Nghiên cứu này phân tích ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển bền vững của phụ nữ tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam, dựa trên lý thuyết hành vi dự định kết hợp với lý thuyết trao quyền. Chiến lược thu thập dữ liệu kết hợp phân tầng và chọn mẫu có chủ đích từ 527 phụ nữ đang làm việc trong các lĩnh vực du lịch biển nhằm đảm bảo đa dạng về bối cảnh và nghề nghiệp. Phân tích PLS-SEM cho thấy thái độ hành vi, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và trao quyền đều có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ, trong đó, thái độ hành vi giữ vai trò trung gian quan trọng. Kết quả góp phần mở rộng ứng dụng lý thuyết hành vi dự định trong bối cảnh du lịch biển, nhấn mạnh vai trò then chốt của việc trao quyền phụ nữ trong thúc đẩy phát triển du lịch bền vững, đồng thời bổ sung bằng chứng về cơ chế trung gian của thái độ hành vi và vai trò của chiến lược trao quyền đa chiều trong phát triển du lịch. Abstract This study analyzes women's intention to support sustainable coastal tourism development in Vietnam's South Central Coast, drawing on the Theory of Planned Behavior combined with Empowerment Theory. A stratified and purposive sampling strategy was applied to collect data from 527 women working in various marine tourism sectors, ensuring diversity in contexts and occupations. The PLS-SEM analysis reveals that attitude toward behavior, subjective norms, perceived behavioral control, and empowerment all have significant positive effects on supportive intention, with attitude serving as a key mediating factor.

^{*} Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Thị Hồng Cẩm.

Email: phamthibichduyen@qnu.edu.vn (Phạm Thị Bích Duyên), nguyenhoangphong@qnu.edu.vn (Nguyễn Hoàng Phong).

Trích dẫn bài viết: Phạm Thị Bích Duyên, & Nguyễn Hoàng Phong. (2025). Trao quyền cho phụ nữ trong phát triển du lịch biển bền vững: Sự kết hợp giữa Lý thuyết Hành vi dự định và Lý thuyết Trao quyền. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(10), 20-35. <https://doi.org/10.24311/jabes/2025.36.10.01>

The findings extend the application of Theory of Planned Behavior in the marine tourism context, highlight the pivotal role of women's empowerment in promoting sustainable tourism development, and provide additional evidence on the mediating mechanism of behavioral attitude and the contribution of multidimensional empowerment strategies.

1. Giới thiệu

Phát triển du lịch bền vững là chủ đề được quan tâm mạnh mẽ trong nhiều thập kỷ qua, thu hút sự chú ý của các học giả trên toàn cầu (Man Cheng và cộng sự, 2022; Elshaer và cộng sự, 2021; Guo và cộng sự, 2023). Dù tầm quan trọng được nhấn mạnh, mức độ nhận thức và sự hỗ trợ của cư dân có thể khác nhau tùy bối cảnh và đặc điểm cá nhân (Man Cheng và cộng sự, 2022).

Gần đây, nhiều nghiên cứu gắn phát triển du lịch bền vững với trao quyền cho phụ nữ, đặc biệt trong du lịch nông thôn (Guo và cộng sự, 2023), du lịch sinh thái (Lenao & Basupi, 2016) và du lịch bền vững nói chung (Elshaer và cộng sự, 2021; Abou-Shouk và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, nghiên cứu về trao quyền phụ nữ trong du lịch biển – lĩnh vực giàu tiềm năng nhưng nhiều thách thức – vẫn còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào phụ nữ tại Duyên hải Nam Trung Bộ, nơi du lịch biển đang phát triển mạnh mẽ.

Theo Scheyvens (1999), trao quyền phụ nữ thể hiện ở bốn khía cạnh: kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị. Các nghiên cứu cho thấy phụ nữ được trao quyền sẽ tích cực tham gia và hỗ trợ du lịch bền vững nhờ nhận thức rõ vai trò và lợi ích lâu dài (Boley & McGehee, 2014; Abou-Shouk và cộng sự, 2021; Elshaer và cộng sự, 2021). Tuy vậy, phần lớn các nghiên cứu chỉ xem trao quyền như một yếu tố tác động trực tiếp đến sự hỗ trợ, mà chưa giải thích rõ cơ chế chuyển hóa từ trao quyền thành hành vi hỗ trợ.

Song song đó, lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB) đã được áp dụng rộng rãi trong ngành du lịch để dự đoán nhiều hành vi du lịch như du lịch tình nguyện (Lee & Kim, 2018), du lịch y tế (Seow và cộng sự, 2017), ý định quay lại điểm đến (Han và cộng sự, 2019), hay sử dụng dịch vụ chia sẻ (Kim và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, ứng dụng TPB để phân tích sự hỗ trợ phát triển du lịch của cư dân còn rất hạn chế, chủ yếu tập trung vào thái độ chung (Nunkoo & Ramkissoon, 2010), mở rộng thêm sự gắn kết cảm xúc (Erul và cộng sự, 2020), hoặc gắn với gắn bó địa điểm (Shen & Shen, 2021). Những kết quả này tuy hữu ích nhưng còn khó khái quát, nhất là trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Tóm lại, vẫn tồn tại khoảng trống trong nghiên cứu về sự hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng ven biển từ góc nhìn phụ nữ – nhóm vừa trực tiếp tham gia vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc từ du lịch. Nghiên cứu hiện tại đóng góp mới ở ba điểm chính: (1) vận dụng TPB để phân tích ý định hỗ trợ phát triển du lịch của phụ nữ tại Việt Nam, bối cảnh còn ít được quan tâm; (2) tích hợp TPB với các lý thuyết trao quyền (Empowerment Theory – ET) nhằm giải thích cơ chế chuyển hóa từ trao quyền thành ý định hành vi; và (3) tập trung vào du lịch biển, lĩnh vực quan trọng nhưng thiếu vắng nghiên cứu về vai trò và sự hỗ trợ của phụ nữ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ý định hành vi của phụ nữ đối với phát triển du lịch

Ý định hành vi được xem là biến dự báo quan trọng cho hành vi thực tế trong bối cảnh du lịch và phát triển cộng đồng. Theo lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB), ý định phản ánh mức độ sẵn sàng và cam kết của cá nhân trong việc tham gia hoặc hỗ trợ một hoạt động (Ajzen, 1991). Trong bối cảnh du lịch, ý định hỗ trợ phát triển du lịch của cộng đồng thường gắn liền với thái độ tích cực đối với lợi ích mà du lịch mang lại (kinh tế, xã hội, văn hóa) (Phạm Tô Thực Hân, 2019), sự khuyến khích từ gia đình hoặc cộng đồng, cũng như khả năng và nguồn lực để tham gia (Shen & Shen, 2021; Erul và cộng sự, 2020).

Trong những thập niên gần đây, vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch đã được chú ý nhiều hơn. Các nghiên cứu cho thấy phụ nữ không chỉ tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh tế du lịch mà còn thể hiện ý định hỗ trợ phát triển du lịch thông qua sự tham gia vào cộng đồng, bảo tồn văn hóa - môi trường và tạo dựng hình ảnh điểm đến (Elshaer và cộng sự, 2021; Abou-Shouk và cộng sự, 2021).

2.2. Lý thuyết hành vi dự định trong du lịch

Theo TPB, ý định hành vi được hình thành từ ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Trong nghiên cứu du lịch, nhiều học giả đã mở rộng TPB bằng cách bổ sung các yếu tố như chuẩn mực đạo đức môi trường (Lê Chí Công, 2020; Clark và cộng sự, 2019), mối quan tâm môi trường (Maichum và cộng sự, 2016), bản sắc cá nhân - xã hội (Choo và cộng sự, 2016), hay gắn bó địa điểm (Shen & Shen, 2021). Tuy nhiên, yếu tố trao quyền cho phụ nữ – một nhân tố quan trọng trong bối cảnh du lịch bền vững – vẫn chưa được tích hợp đầy đủ để giải thích ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định vai trò của thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi trong việc dự đoán ý định hành vi. Liang và cộng sự (2019) cho thấy thái độ và chuẩn mực chủ quan ảnh hưởng mạnh đến ý định quay lại của khách du lịch y tế. Vesci và Botti (2019) phát hiện cả ba yếu tố đều tác động đến ý định quay lại lễ hội ẩm thực. Wang và cộng sự (2024) cũng chỉ ra rằng thái độ và nhận thức kiểm soát hành vi liên quan chặt chẽ đến ý định lựa chọn khách sạn xanh.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu trong du lịch và bảo tồn môi trường cho thấy chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi có thể định hình thái độ thông qua quá trình nội tâm hóa chuẩn mực xã hội và đánh giá năng lực cá nhân (Wang và cộng sự, 2024; Shen & Shen, 2021; Wang và cộng sự, 2019). Khi cá nhân nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng hoặc tin vào khả năng bản thân, họ sẽ hình thành thái độ tích cực với các hành vi trách nhiệm như bảo vệ môi trường và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững. Trong bối cảnh du lịch biển, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn tài nguyên và tham gia du lịch cộng đồng. Khi họ cảm nhận được khuyến khích xã hội hoặc tin rằng mình có năng lực thực hiện hành vi, thái độ tích cực sẽ hình thành và thúc đẩy ý định hỗ trợ phát triển du lịch. Do đó, xem thái độ như một biến trung gian giữa chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và ý định là hợp lý cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

Từ nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu này cho rằng trong phát triển du lịch biển bền vững, phụ nữ sẽ hình thành ý định hỗ trợ khi họ có thái độ tích cực, cảm nhận được sự

ủng hộ xã hội và tin rằng họ có khả năng kiểm soát hành vi. Đồng thời, thái độ được kỳ vọng sẽ là cầu nối quan trọng giữa chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và ý định. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H₁: Thái độ hành vi của phụ nữ có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Giả thuyết H₂: Chuẩn mực chủ quan của phụ nữ có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Giả thuyết H₃: Nhận thức kiểm soát hành vi của phụ nữ có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Giả thuyết H₄: Thái độ hành vi của phụ nữ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chuẩn mực chủ quan của phụ nữ và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Giả thuyết H₅: Thái độ hành vi của phụ nữ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức kiểm soát hành vi của phụ nữ và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

2.3. Trao quyền cho phụ nữ và vai trò trong phát triển du lịch bền vững

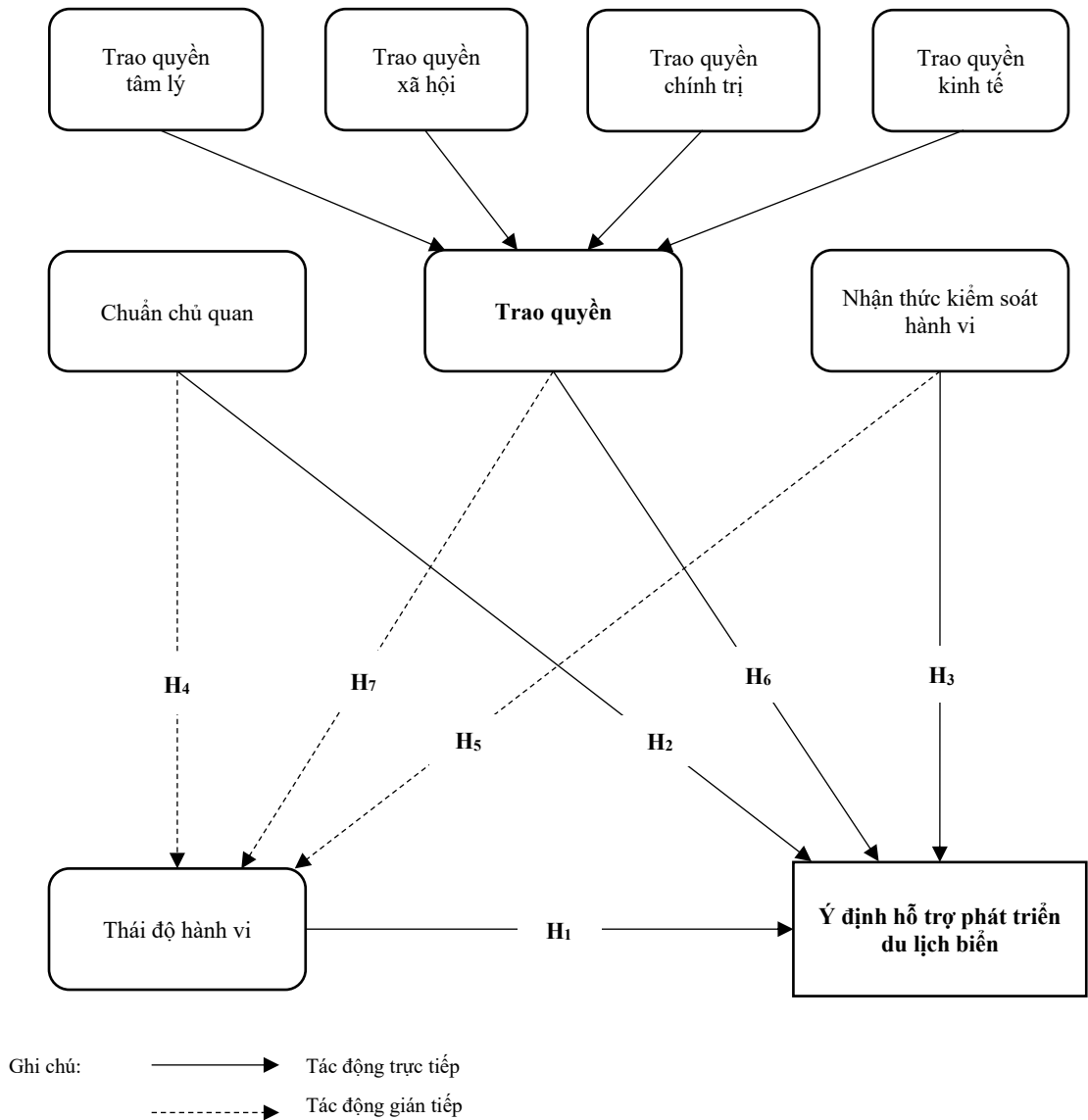
Trao quyền trong du lịch được Scheyvens (1999) mô tả là quá trình gia tăng quyền lực, tiếng nói và khả năng kiểm soát nguồn lực của cộng đồng, thể hiện qua bốn khía cạnh chính: kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị. Khung lý thuyết trao quyền (Empowerment Theory – ET) nhấn mạnh rằng trao quyền không chỉ tạo việc làm hay tăng thu nhập, mà còn giúp cá nhân nâng cao sự tự tin, năng lực ra quyết định và sự tham gia vào quản trị (Scheyvens, 1999). Thang đo trao quyền cư dân trong du lịch (Resident Empowerment through Tourism Scale) cho phép đánh giá mức độ trao quyền mà cư dân cảm nhận (Boley & McGehee, 2014), và nhiều nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ tích cực giữa trao quyền, thái độ và hành vi hỗ trợ du lịch (Mendes-Filho và cộng sự, 2018; Abou-Shouk và cộng sự, 2021; Elshaer và cộng sự, 2021).

Trong du lịch, trao quyền cho phụ nữ có ý nghĩa đặc biệt vì họ thường bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn lực, cơ hội nghề nghiệp và quyền ra quyết định. Khi được trao quyền thông qua việc làm, kiểm soát lợi ích, và tham gia vào quy hoạch du lịch, phụ nữ nhận thấy cả lợi ích kinh tế (thu nhập, việc làm) và lợi ích phi kinh tế (tự tin, gắn kết cộng đồng, khả năng ra quyết định). Điều này góp phần hình thành thái độ tích cực đối với phát triển bền vững (Strzelecka và cộng sự, 2017; Abou-Shouk và cộng sự, 2021; Guo và cộng sự, 2023).

Theo TPB, thái độ thường giữ vai trò trung gian giữa nhận thức và hành vi (Ajzen, 1991). Khi phụ nữ cảm nhận được quyền lực và khả năng kiểm soát thông qua trao quyền, họ có xu hướng phát triển thái độ tích cực, từ đó thúc đẩy sự tham gia và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững (Mendes-Filho và cộng sự, 2018; Elshaer và cộng sự, 2021). Vì vậy, thái độ có thể là cầu nối truyền dẫn tác động của trao quyền đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển. Các giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H₆: Trao quyền cho phụ nữ có ảnh hưởng tích cực đến sự hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.

Giả thuyết H₇: Thái độ hành vi của phụ nữ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa trao quyền cho phụ nữ và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên kết quả tổng quan nghiên cứu, mô hình lý thuyết được đề xuất để giải thích các cơ chế truyền dẫn tác động của trao quyền cho phụ nữ đến sự hỗ trợ phát triển du lịch biển được trình bày trong Hình 1. Mô hình cho thấy rằng, sự hỗ trợ của phụ nữ đối với du lịch biển phụ thuộc trực tiếp vào việc trao quyền cho phụ nữ. Hơn nữa, các yếu tố thuộc về hành vi dự định như thái độ hành vi, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi cũng có tác động đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển. Cuối cùng, mô hình đề xuất rằng thái độ hành vi đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ của các yếu tố còn lại với ý định hành vi của phụ nữ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ các phụ nữ làm việc trong các ngành du lịch tuyến đầu tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam. Để đảm bảo sự phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, phương pháp kết hợp phân tầng và chọn mẫu có chủ đích đã được áp dụng (Suri, 2011). Theo hướng dẫn của Ahmed (2024), 6 tỉnh ven biển được sử dụng làm các tầng địa lý, trong khi chọn mẫu có chủ đích nhắm đến những phụ nữ làm việc ở vị trí tuyến đầu để thu thập thông tin có liên quan về trao quyền và hành vi bền vững. Trong mỗi tỉnh, các địa điểm và doanh nghiệp được lựa chọn thông qua tham vấn chính quyền địa phương và rà soát hồ sơ đăng ký kinh doanh để đảm bảo sự đa dạng ngành nghề (khách sạn, nhà hàng, công ty lữ hành, hợp tác xã cộng đồng).

Khảo sát được triển khai trực tuyến và trực tiếp trong quý II/2025, với sự tham gia tự nguyện và cam kết bảo mật. Kiểm định t-test độc lập cho thấy không có khác biệt đáng kể giữa hai hình thức khảo sát trực tuyến và trực tiếp, cho phép ghép dữ liệu. Tổng cộng 600 bản khảo sát được phát, thu về 527 phản hồi hợp lệ, vượt mức tối thiểu 384 quan sát cần thiết cho tổng thể lớn với độ tin cậy 95% (Ahmed, 2024). Những người làm việc dưới ba tháng hoặc không vượt qua các kiểm tra chú ý bị loại để đảm bảo kinh nghiệm nghề nghiệp và chất lượng dữ liệu.

3.2. Đo lường

Thang đo đa chiều được sử dụng để đo lường mức độ trao quyền cho phụ nữ, gồm bốn khía cạnh: tâm lý (6 mục), xã hội (4 mục), chính trị (5 mục), và kinh tế (4 mục). Các mục được điều chỉnh từ các nghiên cứu đã được kiểm định về tính phù hợp khái niệm và độ tin cậy (Elshaer và cộng sự, 2021; Abou-Shouk và cộng sự, 2021; Rahmanian và cộng sự, 2025). Việc lựa chọn từng mục dựa trên cơ sở khoa học và thực nghiệm, đảm bảo rằng chúng phản ánh đúng các khía cạnh của trao quyền trong bối cảnh du lịch biển. Các thang đo chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và thái độ hành vi được kế thừa từ Shen và Shen (2021). Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững được đo bằng 7 mục điều chỉnh từ Man Cheng và cộng sự (2022), nhằm phản ánh đầy đủ các khía cạnh khác nhau của thái độ đối với bền vững. Tất cả các biến được đo lường theo thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý – 5: Rất đồng ý). Các mục được điều chỉnh theo bối cảnh du lịch biển Việt Nam, bao gồm rà soát tính khái niệm, dịch và dịch ngược để bảo toàn ý nghĩa, tham khảo ý kiến chuyên gia song ngữ, chỉnh sửa các mục khó hiểu và mã hóa ngược một số mục để giảm thiên lệch do khuynh hướng đồng ý, giúp nâng cao độ tin cậy của thang đo.

3.3. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) bằng phần mềm SmartPLS để kiểm định các giả thuyết đề xuất. PLS-SEM được chọn thay CB-SEM vì phù hợp với các nghiên cứu khám phá, các mô hình phức tạp có cả biến hình thành và biến phản ánh, và cho phép mở rộng lý thuyết ngay cả khi dữ liệu chưa tuân thủ giả định chuẩn tắc (Hair và cộng sự, 2019). Mặc dù phụ nữ không phải là một nhóm đồng nhất, phân tích này không phân biệt theo các đặc điểm nhân khẩu nhằm giữ mô hình đơn giản và tập trung vào các xu hướng trao quyền chung.

Phân tích được thực hiện theo quy trình hai bước. *Đầu tiên*, mô hình đo lường được đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ bằng các tiêu chí Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trung bình được trích xuất (AVE) và chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT). *Thứ hai*, mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua các hệ số đường dẫn, giá trị R^2 và Bootstrapping với 10.000 mẫu con (Henseler và cộng sự, 2016). Phân tích sức mạnh thống kê tiếp tục khẳng định rằng quy mô mẫu là đủ để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2019).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 1 thể hiện mô tả đặc điểm của người trả lời. Hơn một nửa số phụ nữ được hỏi có bằng đại học trở lên (55,41%), cho thấy mẫu có trình độ học vấn tương đối cao. Nhóm tuổi nhiều nhất là 28–37 (31,31%), cho thấy sự chiếm ưu thế của phụ nữ trẻ và trung niên. Về nơi làm việc, hầu hết làm việc tại các khách sạn và khu nghỉ dưỡng (34,92%), và nhà hàng (27,51%), trong khi theo nơi cư trú, Đà Nẵng (22,39%) và Khánh Hòa (16,13%) là những địa phương có số phụ nữ đại diện nhiều nhất.

4.2. Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả kiểm định mô hình đo lường trong Bảng 2 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ theo các ngưỡng khuyến nghị. Cụ thể, hệ số tải chuẩn hóa (Factor Loadings) của các biến quan sát đều lớn hơn 0,7 và có ý nghĩa thống kê, khẳng định mức độ đóng góp tích cực của từng biến quan sát vào các biến tiềm ẩn. Các hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,854 đến 0,92, vượt ngưỡng 0,7, chứng tỏ các thang đo có độ tin cậy cao. Bên cạnh đó, độ tin cậy tổng hợp (CR) đều lớn hơn 0,9 và giá trị phương sai trích xuất trung bình (AVE) dao động từ 0,666 đến 0,774, đều vượt ngưỡng tối thiểu 0,5, cho thấy các thang đo đạt giá trị hội tụ tốt. Như vậy, mô hình đo lường trong nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và tính hợp lệ, là cơ sở vững chắc để kiểm định các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc.

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm tra tính hợp lệ phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu bằng tiêu chí HTMT. Kết quả cho thấy hầu hết các hệ số HTMT đều nhỏ hơn ngưỡng khuyến nghị 0,85, chứng tỏ các khái niệm có sự phân biệt rõ ràng và không bị trùng lặp về mặt đo lường (Henseler và cộng sự, 2016). Nhìn chung, các kết quả đều nằm trong giới hạn chấp nhận, qua đó khẳng định thang đo trong nghiên cứu đạt được tính hợp lệ phân biệt.

Bảng 1.

Thống kê mô tả mẫu (n = 527)

Tuổi		Trình độ giáo dục	
18–27	22,20%	Dưới Trung học phổ thông	12,52%
28–37	31,31%	Trung học phổ thông	18,98%
38–47	29,03%	Cao đẳng/Trung cấp nghề	13,09%
≥ 48	17,46%	Đại học hoặc Sau đại học	55,41%

<i>Trạng thái kết hôn</i>		<i>Nơi cư trú*</i>	
Đã kết hôn	59,20%	Đà Nẵng	22,39%
Độc thân hoặc đã ly hôn	40,80%	Quảng Ngãi	5,50%
<i>Nơi làm việc</i>		Quảng Nam	11,95%
Cảng hàng không	7,02%	Bình Định	14,42%
Nhà hàng	27,51%	Phú Yên	9,49%
Khách sạn, resorts	34,92%	Khánh Hòa	16,13%
Công ty lữ hành	15,18%	Ninh Thuận	8,92%
Hợp tác xã du lịch	15,37%	Bình Thuận	11,20%

Ghi chú: Nơi cư trú được xác định theo tên các đơn vị hành chính cấp Tỉnh trước khi sáp nhập.

Bảng 2.

Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Biến	Nội dung	Hệ số tải	Hệ số Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
<i>Trao quyền tâm lý (TQTL)</i>			0,899	0,9	0,923	0,666
TQTL1	Tôi tự hào là cư dân của một địa phương có du lịch biển.	0,845				
TQTL2	Tôi tự hào được chia sẻ nền văn hóa độc đáo của địa phương mình với khách du lịch.	0,826				
TQTL3	Tôi xây dựng lòng tự trọng và sự độc lập thông qua du lịch biển.	0,807				
TQTL4	Tôi cảm thấy đặc biệt vì du khách đến để trải nghiệm những nét độc đáo của địa phương tôi.	0,818				
TQTL5	Tôi không muốn chia sẻ những gì địa phương tôi có*.	0,789				
TQTL6	Tôi thấy khó khăn trong việc góp phần bảo tồn nét độc đáo của địa phương mình*.	0,808				
<i>Trao quyền xã hội (TQXH)</i>			0,856	0,858	0,903	0,699
TQXH1	Làm việc trong ngành du lịch biển giúp tôi cảm thấy gắn kết với cộng đồng.	0,848				
TQXH2	Làm việc trong ngành du lịch biển cho phép tôi tham gia vào cộng đồng.	0,789				

Biến	Nội dung	Hệ số tải	Hệ số Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
TQXH3	Việc thu hút phụ nữ tham gia vào ngành du lịch biển mang lại lợi ích cho địa phương.	0,874				
TQXH4	Việc thu hút phụ nữ tham gia vào ngành du lịch biển giúp họ có thêm quyền lực xã hội.	0,831				
<i>Trao quyền chính trị (TQCT)</i>			0,91	0,91	0,933	0,735
TQCT1	Tiếng nói của tôi ảnh hưởng đến các quyết định phát triển du lịch biển.	0,858				
TQCT2	Tôi cảm thấy mình được tiếp cận với quy trình ra quyết định liên quan đến du lịch biển.	0,845				
TQCT3	Tôi có rất ít kênh để chia sẻ mối quan tâm của mình về phát triển du lịch biển*.	0,862				
TQCT4	Chính phủ trao quyền cho phụ nữ làm việc trong ngành du lịch biển và giúp thay đổi nhận thức tiêu cực về phụ nữ trong ngành này.	0,870				
TQCT5	Rất ít phụ nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo trong ngành du lịch và dịch vụ khách sạn tại địa phương của tôi*.	0,851				
<i>Trao quyền kinh tế (TQKT)</i>			0,896	0,954	0,926	0,757
TQKT1	Du lịch biển mang lại cơ hội việc làm cho phụ nữ tại địa phương của tôi.	0,853				
TQKT2	Du lịch biển đảm bảo thu nhập công bằng cho phụ nữ tại địa phương của tôi.	0,868				
TQKT3	Tôi có quyền quyết định giá cả và phân phối lợi nhuận từ các dịch vụ du lịch biển của mình.	0,907				
TQKT4	Du lịch biển giúp tôi tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực kinh tế và dịch vụ tài chính.	0,851				
<i>Chuẩn chủ quan (CCQ)</i>			0,891	0,895	0,925	0,755
CCQ1	Những người xung quanh tôi đồng ý với tôi về việc hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,870				
CCQ2	Những người thân thiết với tôi đồng ý với tôi về việc hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,925				
CCQ3	Gia đình tôi đồng ý với tôi về việc hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,859				
CCQ4	Bạn bè tôi không đồng ý với tôi về việc hỗ trợ phát triển du lịch biển*.	0,816				

Biến	Nội dung	Hệ số tải	Hệ số Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
<i>Nhận thức kiểm soát hành vi (NTKS)</i>			0,881	0,883	0,918	0,737
NTKS1	Tôi tự tin rằng nếu muốn, tôi có thể hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,869				
NTKS2	Tôi có đủ năng lượng để hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,860				
NTKS3	Với tôi, việc hỗ trợ phát triển du lịch biển không phải là điều khó khăn.	0,854				
NTKS4	Tôi không có nhiều thời gian để hỗ trợ phát triển du lịch biển*.	0,852				
<i>Thái độ hành vi (TĐHV)</i>			0,854	0,857	0,911	0,774
TĐHV1	Thật tốt khi hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,865				
TĐHV2	Thật đúng đắn khi hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,881				
TĐHV3	Thật vui khi hỗ trợ phát triển du lịch biển.	0,893				
<i>Ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển (YĐHT)</i>			0,92	0,921	0,936	0,676
YĐHT1	Tôi sẽ hỗ trợ phát triển du lịch biển tại địa phương.	0,861				
YĐHT2	Tôi ủng hộ việc phát triển các sáng kiến du lịch biển.	0,748				
YĐHT3	Tôi sẽ hỗ trợ quy hoạch và phát triển du lịch biển tại địa phương trong khả năng của mình.	0,872				
YĐHT4	Tôi sẽ tham gia vào các hoạt động giao lưu văn hóa giữa người dân địa phương và du khách.	0,847				
YĐHT5	Tôi ủng hộ các sáng kiến quy hoạch và phát triển du lịch biển tại địa phương.	0,787				
YĐHT6	Tôi sẽ tuân thủ các quy định về môi trường để giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch biển.	0,796				
YĐHT7	Tôi không muốn tham gia vào việc thúc đẩy giáo dục môi trường và bảo tồn tại địa phương*.	0,839				

Ghi chú: *: Mã hóa ngược; tất cả các hệ số tải đều là ước tính chuẩn hóa và có ý nghĩa thống kê ở mức 95%; giá trị ngưỡng quan trọng đối với AVE = 0,50; CR = 0,70; và hệ số Cronbach's Alpha = 0,70.

Bảng 3.

Kiểm tra tính hợp lệ phân biệt bằng tiêu chí HTMT

	TĐHV	TQKT	YĐHT	NTKS	TQCT	TQTL	TQXH	CCQ	TQPN
TĐHV									
TQKT	0,035								
YĐHT	0,660	0,058							
NTKS	0,416	0,065	0,594						
TQCT	0,308	0,026	0,498	0,372					
TQTL	0,112	0,035	0,258	0,155	0,209				
TQXH	0,375	0,101	0,519	0,355	0,355	0,156			
CCQ	0,365	0,055	0,562	0,380	0,522	0,171	0,443		
TQPN	0,351	0,490	0,577	0,408	0,763	0,759	0,703	0,514	

Ghi chú: TQPN: trao quyền cho phụ nữ.

Bảng 4.

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Sự tương quan	Hệ số đường dẫn	Giá trị p	Giá trị t	Khoảng tin cậy	Độ lệch khoảng tin cậy	f ²	Quyết định
H ₁	TĐHV → YĐHT	0,348	0,000	9,359	0,275; 0,420	0,276; 0,421	0,229	Chấp nhận
H ₂	CCQ → YĐHT	0,178	0,000	5,605	0,114; 0,238	0,115; 0,239	0,052	Chấp nhận
H ₃	NTKS → YĐHT	0,245	0,000	6,026	0,165; 0,326	0,165; 0,326	0,110	Chấp nhận
H ₄	CCQ → TĐHV → YĐHT	0,048	0,005	2,818	0,016; 0,084	0,017; 0,086		Chấp nhận
H ₅	NTKS → TĐHV → YĐHT	0,083	0,000	4,539	0,049; 0,120	0,051; 0,123		Chấp nhận
H ₆	TQPN → YĐHT	0,261	0,000	7,869	0,197; 0,327	0,195; 0,326	0,105	Chấp nhận
H ₇	TQPN → TĐHV → YĐHT	0,067	0,001	3,475	0,033; 0,109	0,032; 0,107		Chấp nhận
Biến nội sinh		R ²			R ² hiệu chỉnh			Q ²
TĐHV		0,200			0,195			0,149
YĐHT		0,578			0,574			0,386

Ghi chú: n = 10.000 mẫu con; p-vlaue dựa trên t[10.000], kiểm định một đuôi (One-tailed Test); khoảng tin cậy 95% (Bootstrapping).

4.3. Kiểm định mô hình cấu trúc

Theo khuyến nghị trong tài liệu SEM, đánh giá mô hình cấu trúc bắt đầu bằng việc giải quyết hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc tiềm ẩn bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy, VIF dao động từ 1,222 đến 1,542, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 3,0, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không làm sai lệch các ước tính (Hair và cộng sự, 2019). Sau đó, nhóm tác giả tiến hành đánh giá ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn và đánh giá quy mô thực chất của các hiệu ứng (f^2) và phương sai được giải thích (R^2) cho mỗi cấu trúc nội sinh, từ đó xác định tính vững chắc và tính phù hợp thực tế của các mối quan hệ được giả thuyết. Việc lấy mẫu lại Bootstrap với 10.000 mẫu con và kiểm định một đuôi đã được sử dụng để thu được các ước tính vững chắc của các hệ số đường dẫn, khoảng tin cậy 95% đã hiệu chỉnh độ lệch và giá trị p .

Như được thể hiện trong Bảng 4, mô hình cấu trúc mang lại sự hỗ trợ mạnh mẽ và nhất quán cho các mối quan hệ giả thuyết. Tất cả các đường dẫn được báo cáo đều có ý nghĩa thống kê ($p \leq 0,005$; hầu hết $p = 0,000$) và khoảng tin cậy Bootstrap 95% không bao gồm giá trị 0, xác nhận độ tin cậy của các ước tính. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc cho thấy tất cả các giả thuyết H_1 – H_3 và H_6 đều được chấp nhận. Cụ thể, thái độ hành vi tác động mạnh đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch ($\beta = 0,348$; $p < 0,001$; $f^2 = 0,229$). Chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi cũng ảnh hưởng tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch với hệ số lần lượt là 0,178 và 0,245, song mức độ tác động chỉ từ nhỏ đến trung bình ($f^2 = 0,052$ và 0,110). Đáng chú ý, trao quyền cho phụ nữ có tác động đáng kể đến YDHT ($\beta = 0,261$; $f^2 = 0,105$), khẳng định vai trò của yếu tố này trong bối cảnh nghiên cứu.

Ngoài các tác động trực tiếp, kết quả cũng khẳng định vai trò trung gian của thái độ hành vi. Các giả thuyết H_4 , H_5 và H_7 đều được chấp nhận, trong đó $NTKS \rightarrow TĐHV \rightarrow YDHT$ thể hiện tác động gián tiếp mạnh nhất ($\beta = 0,083$; $p < 0,001$). Điều này cho thấy thái độ hành vi là cơ chế trung gian quan trọng, qua đó các yếu tố nhận thức và trao quyền gián tiếp thúc đẩy ý định hỗ trợ phát triển du lịch.

Về khả năng giải thích, mô hình đạt giá trị R^2 hiệu chỉnh ở mức 0,195 đối với TĐHV và 0,574 đối với YDHT, phản ánh khả năng giải thích tương đối cao đối với biến phụ thuộc chính. Đồng thời, các chỉ số Q^2 (0,149 đối với TĐHV và 0,386 đối với YDHT) đều dương, khẳng định mô hình có độ tin cậy và khả năng dự báo tốt.

5. Thảo luận

5.1. Đóng góp lý thuyết

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tích hợp lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB) và lý thuyết trao quyền (Empowerment Theory – ET) mang lại một góc nhìn toàn diện hơn về cơ chế hình thành ý định hỗ trợ du lịch bền vững của phụ nữ. Trái với nhiều nghiên cứu trước đây vốn xem trao quyền chủ yếu là yếu tố tác động trực tiếp đến ý định hành vi hỗ trợ (Boley & McGehee, 2014; Abou-Shouk và cộng sự, 2021; Elshaer và cộng sự, 2021), nghiên cứu này cho thấy ảnh hưởng của trao quyền được thúc đẩy thông qua thái độ hành vi. Điều này gợi ý rằng việc tăng cường năng lực, vị thế và cơ hội cho phụ nữ không đủ để thúc đẩy hành vi hỗ trợ nếu không làm thay đổi cách họ đánh giá và cảm nhận về du lịch bền vững. Nói cách khác, trao quyền tạo nền tảng nhận thức, nhưng chính thái độ mới là yếu tố chuyển hóa nhận thức đó thành ý định hành động.

Bên cạnh đó, nghiên cứu củng cố dự báo của TPB khi chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi tiếp tục cho thấy ảnh hưởng tích cực đến ý định hỗ trợ (Shen & Shen, 2021). Tuy nhiên, việc thái độ hành vi là yếu tố mạnh nhất ($\beta = 0,348$) cho thấy trong bối cảnh du lịch biển, quan điểm cá nhân đóng vai trò quyết định hơn so với sự kỳ vọng của xã hội hoặc cảm nhận về khả năng kiểm soát. Điều này phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi phụ nữ tham gia du lịch ngày càng nhiều nhưng vẫn đối mặt với rào cản văn hóa - xã hội, do đó, sự thay đổi trong cách nhìn nhận cá nhân có ảnh hưởng mạnh hơn các yếu tố còn lại.

Thông qua các phát hiện trên, nghiên cứu không chỉ mở rộng ứng dụng TPB vào bối cảnh mới – du lịch biển tại các quốc gia đang phát triển – mà còn làm rõ cơ chế tác động của trao quyền trong ET, vốn chưa được giải thích đầy đủ trong các nghiên cứu trước. Đây là đóng góp lý thuyết quan trọng giúp hiểu sâu hơn vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch bền vững.

5.2. Hàm ý chính sách

Các kết quả mang lại nhiều gợi ý chính sách thiết thực cho phát triển du lịch biển bền vững ở Việt Nam. Trước hết, việc nâng cao trao quyền cho phụ nữ không chỉ dừng lại ở khía cạnh kinh tế (cơ hội việc làm, thu nhập công bằng) mà cần được mở rộng sang các khía cạnh xã hội, chính trị và tâm lý, nhằm tạo nền tảng vững chắc cho sự hỗ trợ lâu dài. Các nhà hoạch định chính sách cần tăng cường cơ chế để phụ nữ tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định, quy hoạch và quản lý du lịch (Elshaer và cộng sự, 2021). Đồng thời, các chương trình đào tạo nâng cao năng lực, kết hợp với chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn lực tài chính, có thể gia tăng niềm tin và nhận thức kiểm soát hành vi của phụ nữ, từ đó khuyến khích sự tham gia chủ động vào các sáng kiến phát triển du lịch bền vững (Abou-Shouk và cộng sự, 2021). Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra rằng yếu tố chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến ý định hỗ trợ, vì vậy các chiến dịch tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, cùng sự khuyến khích từ gia đình và cộng đồng địa phương sẽ góp phần tạo ra môi trường xã hội thuận lợi để phụ nữ tham gia sâu rộng hơn vào du lịch biển.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Mặc dù nghiên cứu đạt được nhiều phát hiện có giá trị, vẫn tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất*, dữ liệu được thu thập chủ yếu từ phụ nữ làm việc trong các cơ sở dịch vụ du lịch ở Duyên hải Nam Trung Bộ, do đó chưa phản ánh đầy đủ quan điểm của phụ nữ ở các loại hình du lịch khác hoặc ở những vùng địa lý khác. *Thứ hai*, chiến lược chọn mẫu kết hợp phương pháp phân tầng và chọn mẫu có chủ đích giúp đảm bảo tính đa dạng và phù hợp của mẫu, nhưng không thể đảm bảo tính đại diện tuyệt đối cho toàn bộ dân số. Nghiên cứu tương lai nên áp dụng các phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên hoặc mở rộng phạm vi khảo sát để tăng tính đại diện và kiểm định khả năng khái quát hóa của mô hình. *Thứ ba*, nghiên cứu trong tương lai nên phân nhóm phụ nữ theo các đặc điểm xã hội học để phản ánh tính giao thoa của trao quyền, giúp làm rõ cách thức quan hệ quyền lực hình thành trao quyền của phụ nữ. Ngoài ra, việc kết hợp thêm các yếu tố khác như gắn bó địa điểm (Wen và cộng sự, 2021), lợi ích kinh tế cá nhân (Phạm Tô Thực Hân, 2019) hay các chuẩn mực đạo đức môi trường (Clark và cộng sự, 2019; Lê Chí Công, 2020) có thể giúp hoàn thiện mô hình lý thuyết, mang lại cái nhìn toàn diện hơn về hành vi hỗ trợ phát triển du lịch của phụ nữ.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã vận dụng lý thuyết hành vi dự định (TPB) kết hợp với lý thuyết trao quyền để phân tích ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển bền vững của phụ nữ tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Kết quả cho thấy thái độ hành vi, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và mức độ trao quyền đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định hỗ trợ. Đặc biệt, thái độ hành vi đóng vai trò trung gian quan trọng, qua đó các yếu tố nhận thức và trao quyền được chuyển hóa thành ý định hành vi.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đã mở rộng ứng dụng TPB trong bối cảnh du lịch biển ở một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung tâm của trao quyền phụ nữ trong việc thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Về thực tiễn, kết quả nhấn mạnh rằng trao quyền cho phụ nữ không chỉ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội mà còn góp phần hình thành thái độ tích cực và ý định tham gia hỗ trợ du lịch bền vững.

Trong phạm vi rộng hơn, nghiên cứu đóng góp vào diễn ngôn về giới và phát triển bền vững, chứng minh trao quyền là động lực quan trọng để khuyến khích phụ nữ tham gia tích cực vào các sáng kiến du lịch biển. Các nghiên cứu tương lai nên mở rộng sang bối cảnh liên văn hóa, áp dụng thiết kế dọc và bổ sung các yếu tố trung gian khác như gắn bó địa điểm, lợi ích cảm nhận hay thái độ môi trường, nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cơ chế hình thành ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của phụ nữ.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) trong đề tài mã số B2025-DQN-03.

Tài liệu tham khảo

- Abou-Shouk, M. A., Mannaa, M. T., & Elbaz, A. M. (2021). Women's empowerment and tourism development: A cross-country study. *Tourism Management Perspectives*, 37, 100782. doi.org/10.1016/j.tmp.2020.100782
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T
- Ahmed, S. K. (2024). How to choose a sampling technique and determine sample size for research: A simplified guide for researchers. *Oral Oncology Reports*, 12, 100662. https://doi.org/10.1016/j.oor.2024.100662
- Boley, B., & McGehee, N. G. (2014). Measuring empowerment: Developing and validating the Resident Empowerment through Tourism Scale (RETS). *Tourism Management*, 45, 85-94. doi.org/10.1016/j.tourman.2014.04.003
- Choo, H., Ahn, K., & F. Petrick, J. (2016). An integrated model of festival revisit intentions: Theory of planned behavior and festival quality/satisfaction. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 28(4), 818-838. doi.org/10.1108/IJCHM-09-2014-0448
- Clark, E., Mulgrew, K., Kannis-Dymand, L., Schaffer, V., & Hoberg, R. (2019). Theory of planned behaviour: predicting tourists' pro-environmental intentions after a humpback whale encounter. *Journal of Sustainable Tourism*, 27(5), 649-667. doi.org/10.1080/09669582.2019.1603237

- Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. S. (2021). The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement. *Tourism Management Perspectives*, 38, 1-12. doi.org/10.1016/j.tmp.2021.100815
- Erul, E., Woosnam, K. M., & McIntosh, W. A. (2020). Considering emotional solidarity and the theory of planned behavior in explaining behavioral intentions to support tourism development. *Journal of Sustainable Tourism*, 28(8), 1-16. doi.org/10.1080/09669582.2020.1726935
- Guo, Q., Yang, X., & Chen, H. (2023). The influence of women's empowerment on tourism involvement and sustainable tourism development: the moderating role of tourism cooperatives. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 28(10), 1130-1146. doi.org/10.1080/10941665.2023.2289401
- Hair, J., Sarstedt, M., & Ringle, C. (2019). Rethinking some of the rethinking of partial least squares. *European Journal of Marketing*, 53(4), 66-584. doi.org/10.1108/EJM-10-2018-0665
- Han, J. H., Kim, J. S., Lee, C., & Kim, N. (2019). Role of place attachment dimensions in tourists' decision-making process in Cittaslow. *Journal of Destination Marketing & Management*, 11, 108-119. doi.org/10.1016/j.jdmm.2018.12.008
- Henseler, J., Hubona, G., & Ray, P. A. (2016). Using PLS path modeling in new technology research: updated guidelines. *Industrial Management and Data Systems*, 116(1), 2-20. doi.org/10.1108/IMDS-09-2015-0382
- Kim, Y. G., Woo, E., & Nam, J. (2018). Sharing economy perspective on an integrative framework of the NAM and TPB. *International Journal of Hospitality Management*, 72, 109-117. doi.org/10.1016/j.ijhm.2018.01.008
- Lee, S. J., & Kim, H. L. (2018). Roles of perceived behavioral control and self-efficacy to volunteer tourists' intended participation via theory of planned behavior. *International Journal of Tourism Research*, 20(2), 182-190. doi.org/10.1002/jtr.2171
- Lenao, M., & Basupi, B. (2016). Ecotourism development and female empowerment in Botswana: A review. *Tourism Management Perspectives*, 18, 51-58. doi.org/10.1016/j.tmp.2015.12.021
- Lê Chí Công. (2020). Ý định giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang: Vai trò của nhận thức tác hại túi nhựa và ý thức bảo vệ môi trường. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(1), 75-92. https://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=9be20360-287a-40f0-a600-98f900e38451
- Liang, L. J., Choi, H. C., Joppe, M., & Lee, W. (2019). Examining medical tourists' intention to visit a tourist destination: Application of an extended MEDTOUR scale in a cosmetic tourism context. *International Journal of Tourism Research*, 21(6), 772-784. <https://doi.org/10.1002/jtr.2303>
- Maichum, K., Parichatnon, S., & Peng, K. (2016). Application of the extended theory of planned behavior model to investigate purchase intention of green products among Thai consumers. *Sustainability*, 8(10), 1077. doi.org/10.3390/su8101077
- Man Cheng, E. N., So, S. I. (Amy), & Nang Fong, L. H. (2022). Place perception and support for sustainable tourism development: The mediating role of place attachment and moderating role of length of residency. *Tourism Planning and Development*, 19(4), 279-295. doi.org/10.1080/21568316.2021.1906740

- Mendes-Filho, L., Mills, A. M., Tan, F. B., & Milne, S. (2018). Empowering the traveler: an examination of the impact of user-generated content on travel planning. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 35(4), 425-436. doi.org/10.1080/10548408.2017.1358237
- Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2010). Gendered theory of planned behaviour and residents' support for tourism. *Current Issues in Tourism*, 13(6), 525-540. doi.org/10.1080/13683500903173967
- Phạm Tô Thục Hân. (2019). Ảnh hưởng của sự tự nhiên chào đón, sự cam kết cộng đồng và lợi ích kinh tế cá nhân đến thái độ và hành vi ủng hộ sự phát triển du lịch của người dân tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(6), 66-88. https://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=ed7981c8-1885-4918-a8fb-5accff6f8dcc
- Rahmania, T., Kertamuda, F., Wulandari, S. S., & Marfu, A. (2025). Empowering women for a sustainable future: Integrating gender equality and environmental stewardship. *Social Sciences and Humanities Open*, 11, 101503. doi.org/10.1016/j.ssaho.2025.101503
- Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*, 20(2), 245-249. doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7
- Shen, K., & Shen, H. (2021). Chinese traditional village residents' behavioural intention to support tourism: an extended model of the theory of planned behavior. *Tourism Review*, 76(2), 439-459. doi.org/10.1108/TR-11-2019-0451
- Seow, A. N., Choong, Y. O., Moorthy, K., & Chan, L. M. (2017). Intention to visit Malaysia for medical tourism using the antecedents of theory of planned behaviour: A predictive model. *International Journal of Tourism Research*, 19(3), 383-393. <https://doi.org/10.1002/jtr.2120>
- Strzelecka, M., Boley, B., & Strzelecka, C. (2017). Empowerment and resident support for tourism in rural Central and Eastern Europe (CEE): The case of Pomerania, Poland. *Journal of Sustainable Tourism*, 25(4), 554-572. doi.org/10.1080/09669582.2016.1224891
- Suri, H. (2011). Purposeful sampling in qualitative research synthesis. *Qualitative Research Journal*, 11(2), 63-75. doi.org/10.3316/QRJ1102063
- Vesci, M., & Botti, A. (2019). Festival quality, theory of planned behavior and revisiting intention: evidence from local and small Italian culinary festivals. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 38, 5-15. doi.org/10.1016/j.jhtm.2018.10.003
- Wang, L., Wong, P. P. W., Narayanan Alagas, E., & Chee, W. M. (2019). Green hotel selection of Chinese consumers: A planned behavior perspective. *Journal of China Tourism Research*, 15(2), 1-21. doi.org/10.1080/19388160.2018.1553743
- Wang, L., Gong, Y., Zhang, Q., Sun, R., Wong, P. P. W., & Zhou, W. W. (2024). Merging the theory of planned behaviour and value-belief-norm theory to predict green hotel visit intention among Chinese university students: The case from Xuzhou, China. *Acta Psychologica*, 251, 104627. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2024.104627>
- Wen, T., Zhang, Q., & Li, Y. (2021). Why small tourism enterprises behave responsibly: using job embeddedness and place attachment to predict corporate social responsibility activities. *Current Issues in Tourism*, 24(10), 1435-1450. doi.org/10.1080/13683500.2020.1797648